

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU  
TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT  
Số: 03/2020/CBTT-TDT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
-----o0o-----

V/v: Công bố thông tin Báo cáo  
tài chính Quý IV năm 2019

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2020

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi:** - Ủy Ban Chứng khoán Nhà Nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
- Quý cổ đông

### 1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT

Mã chứng khoán: TDT

Địa chỉ trụ sở chính: Xóm Thuần Pháp, xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086 567 898

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Việt Thắng - Người được ủy quyền công bố thông tin

Loại thông tin công bố:  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

### 2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT xin Công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý IV năm 2019 gồm:

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (dạng tóm lược)
- Công văn số 06/2020/CV-TDT ngày 16/01/2019 “ V/v giải trình lợi nhuận Quý IV năm 2019 tăng so với cùng kỳ”.





Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT trân trọng công bố thông tin đến Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội để thực hiện công bố thông tin ra công chúng theo quy định hiện hành.

**3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại địa chỉ: [www.tdtgroup.vn](http://www.tdtgroup.vn)**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BKS (để b/c)
- Ban Tổng GD (để b/c)
- Lưu TK, HĐQT.

**Người được ủy quyền thực hiện công**

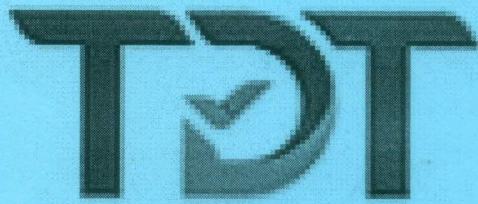


**NGUYỄN VIỆT THẮNG**





**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ IV NĂM 2019**

- 1- BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN ( MẪU B01- DN)
- 2- BÁO CÁO KẾT QUẢ KD (MẪU B02-DN)
- 3- BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ( MẪU B03-DN)

**THÁNG 01 NĂM 2020**





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>201,547,768,573</b>	<b>176,570,137,906</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41,154,220,839</b>	<b>14,464,329,952</b>
1. Tiền	111	V.1	41,154,220,839	14,464,329,952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>34,539,137,651</b>	<b>35,281,501,300</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	21,914,146,660	23,352,824,169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	3,386,966,166	4,321,036,291
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	2,120,000,000	1,987,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7,118,024,825	5,620,640,840
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.8</b>	<b>120,918,941,944</b>	<b>123,129,892,178</b>
1. Hàng tồn kho	141		120,953,249,992	123,142,757,696
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(34,308,048)	(12,865,518)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4,935,468,139</b>	<b>3,694,414,476</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	499,628,467	194,047,188
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,430,283,356	3,492,032,814
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	5,556,316	8,334,474
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B-Tài sản dài hạn(200=210+220+230+240+260)</b>	<b>200</b>		<b>139,279,984,011</b>	<b>73,608,678,883</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1,690,000,000</b>	<b>1,690,000,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn khác	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1,690,000,000	1,690,000,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>87,629,247,032</b>	<b>66,820,785,705</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.14	74,343,870,429	53,214,609,542
- Nguyên giá	222		145,596,574,671	109,539,944,395
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(71,252,704,242)	(56,325,334,853)



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.15	13,285,376,603	13,606,176,163
- Nguyên giá	228		14,346,211,352	14,346,211,352
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,060,834,749)	(740,035,189)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>46,962,562,905</b>	<b>2,462,348,731</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	46,962,562,905	2,462,348,731
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,998,174,074</b>	<b>2,635,544,447</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.6	2,998,174,074	2,635,544,447
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>340,827,752,584</b>	<b>250,178,816,789</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>185,253,670,986</b>	<b>144,850,152,122</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>148,741,305,132</b>	<b>138,400,828,745</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	15,503,474,408	22,592,866,106
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			69,600,836
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	921,209,079	405,477,366
4. Phải trả người lao động	314	V.13	11,550,000,000	7,577,815,903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.11	573,943,522	30,537,499
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	1,161,829,692	1,382,488,817
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	V.16	118,527,283,138	106,342,042,218
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		503,565,293	
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>36,512,365,854</b>	<b>6,449,323,377</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			



6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	36,512,365,854	6,449,323,377
9. Trá phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)</b>	<b>400</b>		<b>155,574,081,598</b>	<b>105,328,664,667</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>155,574,081,598</b>	<b>105,328,664,667</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18	116,217,970,000	80,150,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết			116,217,970,000	80,150,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,356,111,598	25,178,264,667
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12,652,249,374	4,546,520,577
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26,703,862,224	20,631,744,090
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>340,827,752,584</b>	<b>250,178,816,789</b>

#### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (USD)			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Thái nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Phạm Thái Hòa



Tổng Giám Đốc

TỔNG GIÁM ĐỐC

Chu Thuyên



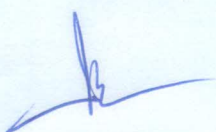
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Từ ngày: 01/10/2019 đến ngày: 31/12/2019

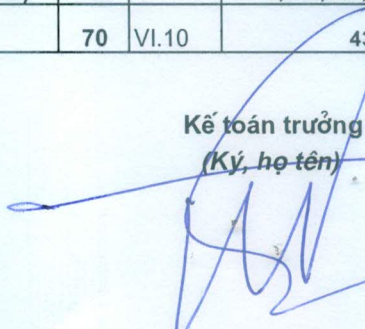
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	57,992,542,068	65,034,718,937	366,129,767,132	286,193,247,011
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		33,971,650	566,270,022	1,126,817,291	654,988,929
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		57,958,570,418	64,468,448,915	365,002,949,841	285,538,258,082
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	39,933,205,804	48,616,832,992	284,521,797,378	224,812,097,361
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,025,364,614	15,851,615,923	80,481,152,463	60,726,160,721
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	495,147,655	89,872,495	993,967,634	1,349,393,124
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1,456,521,024	3,106,090,062	5,973,147,248	7,040,258,639
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,388,588,071	1,204,957,122	5,585,597,801	4,964,207,182
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,065,791,773	2,888,831,078	8,966,815,421	8,124,646,450
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	10,062,207,749	6,031,164,303	35,110,971,783	24,851,984,330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)	30		4,935,991,723	3,915,402,975	31,424,185,645	22,058,664,426
11. Thu nhập khác	31	VI.7	272,330,842	17,963,276	1,014,661,044	546,940,384
12. Chi phí khác	32	VI.8	107,489,988	4,909,800	247,090,822	52,568,429
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		164,840,854	13,053,476	767,570,222	494,371,955
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50 = 30 + 40)	50		5,100,832,577	3,928,456,451	32,191,755,867	22,553,036,381
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	859,625,404	336,893,798	5,487,893,643	1,921,292,291
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		4,241,207,173	3,591,562,653	26,703,862,224	20,631,744,090
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	432	448	2,720	2,574

Thái nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu  
(Ký, họ tên)


Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Phạm Thái Hòa

Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên,)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Lưu Chuyên



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5		5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			-	-	-	-
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		93,560,856,674	66,303,513,126	366,752,890,293	294,384,445,876
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(35,823,954,218)	(52,724,331,558)	(186,195,588,001)	(187,125,014,921)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(32,612,049,986)	(21,409,855,328)	(130,860,890,885)	(90,513,679,959)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,238,825,569)	(1,249,108,285)	(5,137,738,577)	(5,047,379,409)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,982,329,291)	(1,069,448,882)	(4,965,162,037)	(2,351,596,572)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10,717,871,905	2,206,715,573	28,214,097,463	15,486,303,011
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(9,754,501,681)	(13,220,201,993)	(30,229,494,310)	(27,150,561,808)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>21,867,067,834</b>	<b>(21,162,717,347)</b>	<b>37,578,113,946</b>	<b>(2,317,483,782)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>					-	
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34,514,081,406)	(4,610,801,420)	(77,527,583,257)	(11,627,468,840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22				-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			100,000,000	(2,147,000,000)	(8,357,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24				2,191,334,085	13 258 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25				-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26				-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,584,909	10,683,135	162,563,044	570,803,459
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(34,512,496,497)</b>	<b>(4,500,118,285)</b>	<b>(77,320,686,128)</b>	<b>(6,155,665,381)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>					-	
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		24,045,120,000		24,045,120,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32				-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80,848,200,872	79,291,586,954	326,743,321,616	268,960,412,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(74,052,456,283)	(69,990,399,708)	(284,365,241,213)	(251,226,021,452)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35				-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36				-	(9,618,048,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>30,840,864,589</b>	<b>9,301,187,246</b>	<b>66,423,200,403</b>	<b>8,116,343,002</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>18,195,435,926</b>	<b>(16,361,648,386)</b>	<b>26,680,628,221</b>	<b>(356,806,161)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>22,949,522,247</b>	<b>30,667,364,553</b>	<b>14,464,329,952</b>	<b>14,662,522,328</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>		<b>9,262,666</b>	<b>158,613,785</b>	<b>9,262,666</b>	<b>158,613,785</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>IV,1</b>	<b>41,154,220,839</b>	<b>14,464,329,952</b>	<b>41,154,220,839</b>	<b>14,464,329,952</b>


Thái nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2020.

Lập biểu  
(Ký, họ tên)



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Phạm Thái Hòa



Tổng Giám Đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Lưu Thuyên*



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

---

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV/2019

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển TDT được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4600941221 được cấp lần đầu ngày 22/03/2011, thay đổi lần thứ 8: Ngày 01 tháng 12 năm 2017 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

- Trụ sở chính của Công ty: xóm Thuận Pháp, xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên.

-Vốn điều lệ của Công ty là: 80.150.400.000 VND (*Bằng chữ: Tám mươi tỷ, một trăm năm mươi triệu, bốn trăm nghìn đồng chẵn*).

Tương đương 8.015.040 cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất và Kinh Doanh trong và ngoài nước

3. **Ngành nghề kinh doanh** :

- Sản xuất, mua bán hàng may mặc xuất khẩu
- Xây dựng công trình dân dụng, Công nghiệp, vận tải đường bộ.
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic
- Nhà hàng khách sạn, dịch vụ ăn uống.
- Vận tải hành khách, hàng hóa đường bộ.
- Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh.
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. **Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

### **3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

- Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.
- Công ty áp dụng các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

## **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác, dự phòng công nợ phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với các khoản nợ phải thu trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

### **4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, nhà xưởng, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	06 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

## 6. Tài sản cố định vô hình

### **Giá trị quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao trong thời gian sử dụng. Quyền sử dụng đất lâu dài không tính khấu hao.

### **Phần mềm máy tính**

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong thời gian từ 3 năm đến 5 năm.

## 7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

## 8. Chi phí xây dựng cơ bản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được trình bày theo giá gốc, bao gồm chi phí liên quan các công trình sửa chữa, cải tạo nâng cấp và xây dựng mới nhà xưởng của Công ty.

## 9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản phẩm dở dang cần có một thời



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tái sản phẩm dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

### **10. Chi phí trả trước dài hạn**

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

#### ***Chi phí trả trước dài hạn khác.***

Các chi phí trả trước dài hạn khác đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

### **11. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

### **12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### **13. Nguồn vốn chủ sở hữu – quỹ**

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn của cổ đông đã đầu tư.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

### **14. Cổ phiếu quỹ**

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

### **15. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

---

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Trong năm 2011 Công ty có đầu tư dự án tại vùng kinh tế khó khăn ( Có giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011). Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV, của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.

Theo thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn thi hành Nghị định số 91/2014/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định quy định về thuế. Tại điều 6, chương I nêu rõ việc sửa đổi, bổ sung khoản 3, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC như sau: Miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Từ năm 2019, Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 17% đến hết thời gian được ưu đãi còn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

### 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Lãi từ các khoản đầu tư khác được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Tiền mặt	431.414.763	204.412.263
Tiền gửi ngân hàng	40.722.806.706	13.260.005.789
Tiền đang chuyển		999.911.900
<b>Cộng</b>	<b>41.154.220.839</b>	<b>14.464.329.952</b>

### 2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
PANPACIFIC Co.,LTD	3.236.490.573	2.493.303.888
Tổng Công ty Đức Giang-CTCP	631.961.139	1.425.990.852
ASMARA International Limited	4.516.246.771	1.126.517.660
EVOLUTION3 LIMITED	-	5.185.674.000
Winners Créations Co.,LTD	-	2.525.032.648
CAPITAL GARMENT CO.,LTD	5.786.018.536	982.861.950
PREMIER EXIM (HK) LTD	-	9.585.461.361
Công ty CP Đầu tư Minh Bảo Tín	-	-
COBEST HONGKONG CO.LTD	7.379.161.670	-
Các khách hàng khác	364.267.971	27.981.810
<b>Cộng:</b>	<b>21.194.146.660</b>	<b>23.352.824.169</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**3. Trả trước cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
PREMIER EXIM (HK) LTD	1.142.997.822	-
Công Ty TNHH XD&SX DV TM Duy Phát	820.000.000	-
Công ty CP Cơ khí Xây dựng CPT Việt Nam	692.654.872	-
CTY Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Nam Thái	100.000.000	-
Công ty CP cơ khí áp lực Đông Anh	286.396.000	-
Công ty TNHH thiết bị Bách khoa Hà Nội	-	312.365.350
Công ty CHARTER SINO LIMITED	-	397.675.803
Công ty TNHH Thiên Phú Gia Khánh	-	400.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Cơ Khí	-	1.128.457.400
Công ty NINGBO YINZHOU XINDEW	-	270.456.282
CTCP Nồi hơi và cơ nhiệt Việt Nam	-	831.600.000
Công ty SHAOXING JIAXUAN KNITWEAR AND TEXTILE	-	276.978.947
SHAOXING WUYUE XINQI LINEN AND COTTON	-	178.913.411
SUZHOU JIN JIN EXPORT	-	260.348.998
Các khách hàng khác	344.917.472	264.240.100
<b>Cộng</b>	<b><u>3.386.966.166</u></b>	<b><u>4.321.036.291</u></b>

**4. Các đầu tư ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Các khoản cho vay có lãi suất (*)</b>	<b>2.120.000.000</b>	<b>1.987.000.000</b>
Bùi Hồng Vân	1.800.000.000	1.650.000.000
Các đối tượng CBCNV khác	320.000.000	-
	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>- Các khoản cho vay không lãi suất (**)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.120.000.000</u></b>	<b><u>1.987.000.000</u></b>

(\*) Phải thu về cho vay ngắn hạn theo các hợp đồng vay có thời hạn từ 06 đến 11 tháng, lãi suất từ 8,5% đến 10,5%. Đối tượng vay là cán bộ công nhân viên trong Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác****Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng cho người lao động trong Công ty .	171.300.000	78.900.000
Tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng dự án nhà máy may Đại Từ	3.868.005.000	5.160.000.000
Tạm ứng tiền nhân công xây dựng các hạng mục XN Đại Từ	1.300.000.000	
Chi phí ký quỹ, ký cược	192.825	192.825
Bảo hiểm xã hội của CBCNV 10,5%	569.352.000	379.165.815
Chi cục Hải quan Thái Nguyên		2.382.200
<b>Cộng</b>	<b><u>5.908.849.825</u></b>	<b><u>5.260.640.840</u></b>

**Dài hạn**

- Kí quỹ, kí cược dài hạn(*)	1.690.000.000	1.690.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.690.000.000</u></b>	<b><u>1.690.000.000</u></b>

(\*) Là các khoản đặt cọc tiền thuê đất làm xưởng theo hợp đồng thuê đất 20 năm nhằm mục đích được quyền ưu tiên kí kết hợp đồng hoặc gia hạn hợp đồng, thời hạn đặt cọc là 05 năm.

**6. Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn .</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	499.628.467	194.047.188
<b>Cộng</b>	<b><u>236.963.003</u></b>	<b><u>194.047.188</u></b>
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn .</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	2.361.174.074	1.690.544.447
Chi phí thuê đất làm nhà xưởng	637.000.000	945.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.998.174.074</u></b>	<b><u>2.635.544.447</u></b>

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí cải tạo và mở rộng nhà xưởng .	46.962.562.905	2.462.348.731
<b>Cộng</b>	<b><u>46.962.562.905</u></b>	<b><u>2.462.348.731</u></b>

**8. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Nguyên phụ liệu, vật liệu tồn kho	13.808.858.722	19.913.041.055
-Công cụ, dụng cụ tồn kho	968.411.927	130.076.445
-Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	917.921.341	6.438.391.123
-Thành phẩm	105.215.172.943	96.618.364.014
-Hàng hóa	42.885.059	42.885.059



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
-Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(34.308.048)	(12.865.518)
<b>Cộng</b>	<b><u>120.918.941.944</u></b>	<b><u>123.129.892.178</u></b>

**9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Các khoản phải thu</b>		
-Thuế nhà đất	5.556.316	8.334.474
<b>Cộng</b>	<b>5.556.316</b>	<b>8.334.474</b>
<b>b. Các khoản phải nộp</b>		
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	859.625.404	336.893.798
-Thuế thu nhập cá nhân	61.583.675	68.583.568
<b>Cộng</b>	<b><u>921.209.079</u></b>	<b><u>405.477.366</u></b>

**10. Phải trả cho người bán**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP máy và DV kỹ thuật Vạn Xuân	357.792.000	
Công ty TNHH Bao Bì Hoa Nam	1.588.402.685	
CT TNHH XD và VT Tuấn Sang	1.005.898.760	
Công ty PREMIER EXIM (HK)LTD	-	12.826.599.779
Công ty EVERY DENNISON HONG KONG	-	908.208.289
Công ty TNHH TM và DV Hiệp Hải	306.636.000	95.220.705
BROTHER MACHINERY (ASIA) LIMITED	2.359.998.160	
Công ty TNHH TM và dịch vụ Dũng Hùng	586.455.205	
Công ty CP May XK Ninh Bình	-	52.206.605
Phải trả người bán khác	9.298.291.598	8.710.630.728
<b>Cộng</b>	<b><u>15.503.474.408</u></b>	<b><u>22.592.866.106</u></b>

**11. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí phải trả	94.367.078	
Chi phí bảo lãnh và lãi vay phải trả	479.576.444	30.537.499
<b>Cộng</b>	<b><u>573.943.522</u></b>	<b><u>30.537.499</u></b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ này</u>	<u>Số đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	1.161.829.692	1.382.488.817
Bảo hiểm xã hội	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.161.829.692</u></b>	<b><u>1.382.488.817</u></b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**13. Phải trả người lao động**

Lương trong năm được xác định theo quy chế phân phối thu nhập của Hội đồng Quản trị Công ty điều chỉnh cho phù hợp cho từng năm .

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động	11.550.000.000	7.577.815.903
<b>Cộng</b>	<b>11.550.000.000</b>	<b>7.577.815.903</b>

**14. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật ,cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
<b>Số đầu năm 01/01/2019</b>	48.005.256.569	54.447.073.486	5.098.166.219	1.989.448.121	109.539.944.395
<b>Tại ngày 01/10/2019</b>	51.336.864.395	71.771.447.736	6.944.286.474	2.090.848.121	132.143.446.726
<b>Tăng trong năm</b>	4.622.883.491	7.579.823.355		1.250.421.099	
- Mua trong kỳ		7.579.823.355		1.250.421.099	
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.622.883.491				
-Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
-Giảm khác					
<b>Cuối quý 31/12/2019</b>	55.959.747.886	79.351.271.091	6.944.286.474	3.341.269.220	145.596.574.671

**II. Giá trị hao mòn**

<b>Số đầu năm 01/01/2019</b>	17.024.102.068	34.626.414.738	3.821.026.887	853.791.160	56.325.334.853
<b>Tại ngày 01/10/2019</b>	20.699.233.663	41.148.434.981	4.400.579.598	903.210.982	67.151.459.224
<b>Tăng trong kỳ:</b>					
-Trích khấu hao trong kỳ	1.329.216.674	2.481.803.435	263.846.773	26.378.136	4.101.245.018
-Tăng khác					
<b>Giảm trong kỳ</b>					
-Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải + truyền dẫn	Hạ tầng, kỹ thuật ,cây lâu năm, dụng cụ quản lý, tài sản khác	Cộng
Số cuối kỳ tại ngày 31/12/2019	22.028.450.337	43.630.238.416	4.664.426.371	929.589.118	71.252.704.242

**III. Giá trị còn lại**

Số đầu năm 01/01/2019	30.981.154.501	19.820.658.748	1.277.139.332	1.135.656.961	53.214.609.542
Số cuối kỳ 31/12/2019	33.931.297.549	35.721.032.675	2.279.860.103	2.411.680.102	74.343.870.429

**15. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất không thời hạn	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>				
Số đầu năm 2019		14.346.211.352	-	14.346.211.352
Tăng trong năm	-	-	-	-
Số cuối kì đến 31/12/2019	-	14.346.211.352	-	14.346.211.352
<b>II. Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm 01/01/2019	-	740.035.189	-	740.035.189
Tăng trong năm:		320.799.920	-	320.799.920
-Số khấu hao trong năm	-	320.799.920	-	320.799.920
-Tăng khác				
Giảm trong năm:				
-Giảm khác				
Số cuối kỳ 31/12/2019	-	1.060.834.749	-	1.060.834.749



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<b>Quyền sử dụng đất không thời hạn</b>	<b>Quyền sử dụng đất có thời hạn</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Cộng</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm 01/01/2019		<b>13.606.176.163</b>	<b>0</b>	<b>13.606.176.163</b>
Số cuối kỳ 31/12/2019		<b>13.285.376.603</b>	<b>0</b>	<b>13.285.376.603</b>

**16. Vay và nợ ngắn hạn****a) Vay ngắn hạn:**

	<b>Số cuối kỳ này</b>	<b>Số đầu năm</b>
Ngân hàng TMCP công thương VN- Chi nhánh Thái nguyên ( i)	98.998.925.919	79.644.589.044
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển – Chi nhánh Thái Nguyên (ii)	18.966.128.842	16.876.152.994
Vay cá nhân ( iii)		1.620.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh Thái nguyên ( iv)	-	-
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt Thái nguyên ( iiv)	-	4.177.128.901
<b>Cộng</b>	<b>117.965.054.761</b>	<b>102.317.870.939</b>

**b) Nợ dài hạn đến hạn trả:**

Ngân hàng TMCP công thương VN- Chi nhánh Thái nguyên ( i)	562.228.377	4.024.171.279
<b>Cộng:</b>	<b>562.228.377</b>	<b>4.024.171.279</b>

(i) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT220-TDT ngày 12 tháng 07 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ, lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, LC phục vụ sản xuất kinh doanh hàng may mặc.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/4642906/HĐTD ngày 03 tháng 06 năm 2019. Theo đó, hạn mức tín dụng là 46.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng tài sản cố định và bất động sản của Công ty và của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở LC, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất.



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(iv). Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thái Nguyên theo Hợp đồng tín dụng số : HDTD2802018330 ngày 05 tháng 10 năm 2018. Theo đó, hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng, lãi suất và thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ. Lãi vay được trả hàng tháng. Biện pháp đảm bảo bằng quyền sử dụng đất của các bên thứ ba. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.

### 17. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Ngân hàng TMCP công thương – Chi nhánh Thái nguyên (i)		544.323.377
Ngân hàng Bưu điện liên Việt – CN Thái Nguyên (ii)	2.243.020.739	
Ngân hàng BIDV – CN Thái Nguyên(iii)	26.946.845.115	
Vay huy động (iiii)	7.322.500.000	5.905.000.000
<b>Cộng</b>	<b>36.512.365.854</b>	<b>6.449.323.377</b>

#### Khoản vay dài hạn(i) của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Thái nguyên:

- Trong năm 2014 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 30.05/2014-HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng Công thương-CN Thái nguyên với hạn mức **10,460** tỷ đồng để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 5 năm (60 tháng), Khoản vay này chịu lãi suất 12%/năm và được tự điều chỉnh khi có biến động của thị trường hoặc những quy định của NHNN, Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + biên độ tối thiểu 5 %/ năm, trả lãi định kỳ hàng tháng. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 13/06/2014.

- Trong năm 2015 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 12/2015-HĐTDDA/NHCT220-TDT vay dài hạn ngân hàng công thương – CN Thái Nguyên với hạn mức **9.780.000.000 đồng** để đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng sản xuất kinh doanh với thời hạn 4 năm (48 tháng). Khoản vay này chịu lãi suất 9%/năm áp dụng theo chương trình tiếp sức thành công dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ theo công văn số 2376/TGD- NHCT56+6+3 của Tổng Giám đốc Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 15/01/2016.

#### Khoản vay dài hạn (ii) của Ngân hàng Bưu Điện Liên Việt – CN Thái nguyên:

- Trong năm 2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số HDTD2802019031 ngày 31/01/2019 vay dài hạn của ngân hàng **Bưu Điện Liên Việt – CN Thái nguyên** với hạn mức **11 tỷ đồng** để bổ sung nguồn vốn dài hạn để đầu tư mở rộng Nhà máy Diềm Thụy của Công ty với thời hạn vay 4 năm, Khoản vay này áp dụng lãi suất theo phương thức thả nổi và điều chỉnh định kì theo quy định của ngân hàng, mức lãi suất điều chỉnh không thấp hơn mức lãi suất cho vay tối thiểu thông thường của Ngân hàng tại thời điểm điều chỉnh. Lãi suất được điều chỉnh bằng (=) lãi suất tiết kiệm thường cao nhất kì hạn 13 tháng. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 31/01/2019.

Tất cả các khoản vay dài hạn trên được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty.

#### Khoản vay dài hạn (iii) của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái nguyên:



## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Trong năm 2019 Công ty kí kết hợp đồng tín dụng số 02/2019/4642906/HDTD vay dài hạn của ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Thái nguyên với mức 40 tỷ đồng để bổ sung vốn dài hạn, để đầu tư dự án – Nhà máy TDT Đại Từ của công ty với thời hạn vay 6 năm. VNĐ: Lãi suất hiện tại là 10.0%/năm, ưu đãi trong 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Sau đó áp dụng lãi suất thả nổi và điều chỉnh định kì theo quy định của ngân hàng(06 tháng/lần), mức lãi suất điều chỉnh bằng mức lãi suất tiết kiệm dân cư 12 tháng trả lãi sau của BIDV Thái Nguyên (+) Phí ngân hàng tối thiểu 4% phù hợp với quy định của BIDV theo từng thời kì. USD: Lãi suất hiện tại 7.0%/năm, áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần, bằng lãi suất Libor 6 tháng (+) phí ngân hàng 4,5%. Khoản vay này bắt đầu phát sinh từ 05/08/2019.

Khoản vay dài hạn trên được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ dự án đầu tư xây dựng Nhà máy TDT Đại Từ của Công ty.

- **Vay dài hạn các cá nhân** là cán bộ công nhân viên và người thân các cổ đông trong Công ty theo các hợp đồng vay, lãi suất từ 10% đến 10,2%/năm. Thời hạn vay từ trên 1 năm đến 4 năm. Vay theo hình thức tín chấp. Mục đích vay để bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

### 18. Vốn chủ sở hữu

#### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn đầu tư chủ sở hữu (VNĐ)</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối (VNĐ)</i>	<i>Tổng Cộng (VNĐ)</i>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>14.164.568.577</b>	<b>94.314.968.577</b>
Vốn góp tăng trong năm	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	20.831.744.090	20.831.744.090
Chia cổ tức, thưởng(*)	-	(9.618.048.000)	(9.618.048.000)
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>25.178.264.667</b>	<b>105.328.664.667</b>
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	22.462.655.051	22.462.655.051
Chia cổ tức, thưởng(**)	-	(503.565.293)	(503.565.293)
<b>Số dư tại 30/09/2019</b>	<b>80.150.400.000</b>	<b>47.137.354.425</b>	<b>127.278.754.425</b>
<b>Vốn góp tăng trong kỳ(**)</b>	<b>36.067.570.000</b>	-	<b>36.067.570.000</b>
<b>Lợi nhuận tăng trong kỳ</b>	-	<b>4.241.207.173</b>	<b>4.241.207.173</b>
<b>Chia cổ tức, thưởng(***)</b>	-	<b>(12.022.450.000)</b>	<b>(12.022.450.000)</b>
<b>Số dư tại 31/12/2019</b>	<b>116.217.970.000</b>	<b>39.356.111.598</b>	<b>155.574.081.598</b>

(\*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2018/NQ-DHĐCĐ

(\*\*)Theo nghị quyết Hội đồng quản trị công ty số 08/2019/NQ-HĐQT và Thông báo số 79A/2019/CV-TDT của Công ty.

(\*\*\*)Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phiên họp thường niên số 01/2019/NQ-DHĐCĐ và Thông báo số 79A/2019/CV-TDT của Công ty.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu:**

Chi tiết các cổ đông	Tỷ lệ %	Kỳ này năm nay (VNĐ)	Tỷ lệ	Năm trước (VNĐ)
Chu Thuyên	16%	18.342.500.000	16%	- 12.650.000.000
Nguyễn Việt Thắng	10%	11.890.000.000	10%	8.200.000.000
Nguyễn Huy Hoàng	4%	4.785.000.000	4%	3.300.000.000
Cán bộ cổ đông khác	70%	81.200.470.000	70%	53.000.400.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>116.217.970.000</b>	<b>100%</b>	<b>80.150.400.000</b>

**c. Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận**

Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay (VNĐ)	Năm trước (VNĐ)
Vốn góp đầu năm	80.150.400.000	80.150.400.000
Vốn góp tăng trong năm	36.067.570.000	0
Vốn góp cuối năm	80.150.400.000	80.150.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	(12.526.014.293)	(9.618.048.000)

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ này	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra cổ đông	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu phổ thông	11.621.797	8.015.040
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu thuần cung cấp hàng hóa và dịch vụ**

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	366.129.767.132	286.193.247.011
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.126.817.291	654.988.929
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>365.002.949.841</b>	<b>285.538.258.082</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Giá vốn hoạt động xuất khẩu + Trong nước	284.521.797.378	224.812.097.361
<b>Cộng</b>	<b>284.521.797.378</b>	<b>224.812.097.361</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng + lãi cho vay + Lãi CL tỷ giá:	993.967.634	1.349.393.124
Lãi từ đầu tư chứng khoán	-	-
<b>Cộng</b>	<b>993.967.634</b>	<b>1.349.393.124</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Lãi tiền vay	5.585.597.801	4.964.207.182
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện + chưa thực hiện	387.549.447	2.076.051.457
<b>Cộng</b>	<b>5.973.147.248</b>	<b>7.040.258.639</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí vận tải	2.466.200.689	1.494.083.842
Chi phí hoa hồng	2.086.530.473	2.363.211.893
Chi phí khác bằng tiền	4.414.084.259	4.267.350.715
<b>Cộng</b>	<b>8.966.815.421</b>	<b>8.124.646.450</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</u>	<u>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</u>
Chi phí nhân công quản lý	27.992.495.036	19.108.919.063
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.579.384.968	1.408.333.272
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	907.143.322	1.697.143.421
Chi phí bằng tiền khác	4.631.948.457	2.637.588.574
<b>Cộng</b>	<b>35.110.971.783</b>	<b>24.851.984.330</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**7. Thu nhập khác**

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Thu từ bán phế liệu	27.272.728	27.272.728
Thu từ phí sửa hàng	659.181.732	448.640.516
Các khoản thu nhập khác	328.206.585	71.027.140
<b>Cộng</b>	<b>1.014.661.044</b>	<b>546.940.384</b>

**8. Chi phí khác**

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Các khoản chi phí khác	184.990.822	37.166.090
Chi phí nộp phạt	62.100.000	15.402.339
<b>Cộng</b>	<b>247.090.822</b>	<b>52.568.429</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Lũy kế cuối kỳ này năm nay	Lũy kế cuối kỳ này năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.191.755.867	22.553.036.381
Các thu nhập không chịu thuế:	81.089.764	
Chi phí không được trừ	171.061.210	50.402.339
Tổng thu nhập chịu thuế	32.281.727.313	22.603.438.720
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	17%	17%
Tỷ lệ thuế TNDN được giảm	-	50%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:</b>	<b>5.487.893.643</b>	<b>1.921.292.291</b>
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành:</b>	<b>5.487.893.643</b>	<b>1.921.292.291</b>

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 17121000095 của UBND tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 11 tháng 10 năm 2011 Công ty xác định ưu đãi đầu tư theo nghị định 108/2006/NĐ-CP ngày 22/09/2006 và nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 như sau:

Tại mục 4 điều 15, mục 3 điều 16 chương IV của nghị định 124/2008/NĐ-CP thuế suất ưu đãi 20 % trong vòng 10 năm , miễn thuế 02 năm, giảm 50 % số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Tại mục 2 điều 20, chương V của nghị định 218/2013/NĐ-CP nêu rõ, tính đến hết kỳ tính thuế năm 2015 trường hợp doanh nghiệp có dự án đầu tư đang được áp dụng thuế suất ưu đãi là 20% quy định tại khoản 3 điều 15 nghị định này kể từ 01 tháng 01 năm 2016 được chuyển sang áp dụng thuế suất 17% cho thời gian còn lại.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & PHÁT TRIỂN TDT**

Địa chỉ: Xã Diêm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên

Điện thoại: 02086.266.112 Fax: 02083.569.898

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ IV/2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:**

	<b>Lũy kế cuối kỳ này năm nay</b>	<b>Lũy kế cuối kỳ này năm trước</b>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>26.703.862.224</b>	<b>20.631.744.090</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	<b>26.703.862.224</b>	<b>20.631.744.090</b>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.818.418,5	8.015.040
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.720</b>	<b>2.574</b>

**VII. MỘT SỐ THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin khác**

- Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính. Công ty sẽ áp dụng các quy định theo thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính

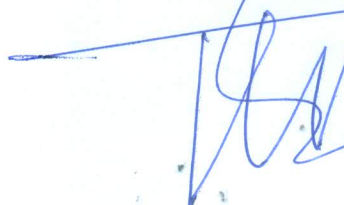
Thái nguyên, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Lập biểu



Ngô Thị Giang

Kế toán trưởng



Tổng giám Đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC  
*Chu Huyền*



UP  
★  
NS



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số *06* /2020/CV-TDT

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 01 năm 2020

**“V/v: Giải trình lợi nhuận Quý 4  
năm 2019 tăng so với cùng kỳ”**

**Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán nhà nước.  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ( HNX)**

Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, giải trình khi lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giữa các quý của kỳ công bố so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10 % trở lên hoặc kết quả kinh doanh bị lỗ.

Về vấn đề này, Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT ( TDT) xin được giải trình biến động của lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019 so với cùng kỳ năm 2018 trong báo cáo tài chính Công ty như sau:

**1. Bảng so sánh doanh thu, lợi nhuận Quý 4/2019 với Quý 4/2018**

Chỉ tiêu	Quý 4/2019	Quý 4/2018	Thay đổi
Doanh thu thuần	57,958,570,418	64,468,448,915	(10,6%)
Giá vốn hàng bán	39,933,205,804	48,616,832,992	(18.2%)
Doanh thu tài chính	495,147,655	89,872,495	556 %
Chi phí tài chính	1,456,521,024	3,106,090,062	(54.00 %)
Chi phí bán hàng	2,065,791,773	2,888,831,078	(29.5%) %
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,062,207,749	6,031,164,303	60 %
Thu nhập khác	272,330,842	17,963,276	160 %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4,241,207,173	3,591,562,653	18.1 %

So với Quý 4/2019 thì lợi nhuận sau thuế Quý 4/2018 của Công ty cổ phần đầu tư và phát triển TDT ( TDT) tăng 18.1 %.





## 2. Nguyên nhân:

- Mặc dù doanh thu thuần của Công ty quý 4/2019 so với cùng kỳ quý 4/2018 giảm 10,6 %, nhưng giá vốn của của công ty giảm 18.2 % dẫn biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể. Mặt khác Doanh thu tài chính tăng 556 %, Chi phí tài chính giảm 54 %, chi phí bán hàng giảm 29.5 %, thu nhập khác tăng 160 % từ đó dẫn đến tăng.
- Công ty Cổ phần đầu tư và Phát triển TDT cam kết nội dung trong bản giải trình trên đây là trung thực và chính xác.

Trân trọng.

### Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VT

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN TDT  
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



CHỦ TỊCH HĐQT

*Chu Huyền*

